HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17 /NQ-HĐND	*An Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 666/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương tỉnh An Giang năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế trên địa bàn : 5.700.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 160.000 triệu đồng.
- Thu nội địa : 5.540.000 triệu đồng.

2. Thu, chi ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương : 13.381.699 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách : 11.194.369 triệu đồng.

+ Thu từ kinh tế trên địa bàn : 5.072.600 triệu đồng.

+ Thu bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương : 5.998.711 triệu đồng.

+ Thu bổ sung tiền lương cơ sở 1.300.000 đồng : 123.058 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương : 2.187.330 triệu đồng.

+ Thu bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia : 158.376 triệu đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu : 2.016.374 triệu đồng.

+ Kinh phí chương trình phân giới cắm mốc : 12.580 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương : 13.288.199 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển : 4.500.041 triệu đồng.

- Chi thường xuyên : 8.564.788 triệu đồng.

- Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính : 1.170 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách : 222.200 triệu đồng.

c) Bội thu ngân sách địa phương : 93.500 triệu đồng.

- Bội thu ngân sách tỉnh : 73.095 triệu đồng.

- Bội thu ngân sách cấp huyện : 20.405 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

1. Thu ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a) Cấp tỉnh : 7.487.358 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn : 3.474.030 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên : 1.810.229 triệu đồng.

- Thu bổ sung tiền lương cơ sở 1.300.000 đồng : 123.058 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên : 2.080.041 triệu đồng.

b) Cấp huyện : 4.812.688 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn : 1.401.474 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên : 3.303.925 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên : 107.289 triệu đồng.

c) Cấp xã : 1.081.653 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách từ kinh tế trên địa bàn : 197.096 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên : 884.557 triệu đồng.

2. Chi ngân sách địa phương theo các cấp ngân sách như sau:

a) Cấp tỉnh : 7.414.263 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển : 4.167.434 triệu đồng.

- Chi thường xuyên : 3.138.809 triệu đồng.

- Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính : 1.170 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách : 106.850 triệu đồng.

b) Cấp huyện : 4.792.283 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển : 332.607 triệu đồng.

- Chi thường xuyên : 4.365.646 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách : 94.030 triệu đồng.

c) Cấp xã : 1.081.653 triệu đồng.

- Chi thường xuyên : 1.060.333 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách : 21.320 triệu đồng.

3. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương theo các biểu số 01, 02, 03 và 04 đính kèm.

4. Phân bổ ngân sách địa phương theo các biểu số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 và 13 đính kèm.

5. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu cho ngân sách cấp huyện theo biểu số 14 đính kèm.

6. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương thống nhất theo Báo cáo số 1665/BC-STC ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Sở Tài chính.

7. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh An Giang:

a) Về thu ngân sách:

- Tổ chức thu ngân sách nhà nước phải bảo đảm thực hiện tốt Luật Thuế, Luật Phí, lệ phí, Luật Xử phạt vi phạm hành chính; thu đúng từng lĩnh vực, từng sắc thuế theo các quy định của pháp luật về thuế; tăng cường công tác quản lý thu, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính thuế, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát quản lý thu ngân sách nhà nước; tạo chuyển biến rõ nét trong việc chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá trốn thuế; phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống còn khoảng 5% tổng thu ngân sách nhà nước. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm trong việc kê khai, thu nộp thuế đúng quy định.

- Tập trung cho công tác tổ chức bán nhà, đất dôi dư thuộc sở hữu nhà nước để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Thực hiện rộng rãi phương thức dùng quỹ đất tạo nguồn vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức đấu giá đất những khu dân cư có vị trí thuận lợi.

b) Về chi ngân sách:

- Chi đầu tư phát triển:

Đối với dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương: thực hiện theo đúng quy định của Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật

Đầu tư công, trên cơ sở dự toán chi theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển của tỉnh; ưu tiên nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung đầu tư những dự án, công trình trọng điểm của địa phương sớm hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2018.

Ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); vốn đối ứng cho các dự án ODA; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và hoàn vốn ngân sách đã ứng trước; bố trí vốn cho những công trình hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng còn thiếu vốn, các công trình chuyển tiếp cần rà soát phạm vi, quy mô đầu tư phù hợp với mục tiêu và khả năng cân đối vốn.

Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới. Trong đó:

+ Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất do tỉnh quản lý thu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (trừ số thu tiền bán nền cụm, tuyến dân cư vượt lũ để trả nợ vay và các lô đất quốc phòng, an ninh chuyển sang mục đích phát triển kinh tế): phân bổ 30% trên tổng thu tiền sử dụng đất để bổ sung Quỹ Phát triển đất của tỉnh theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và 10% trên tổng thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, số còn lại hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đầu tư.

+ Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất do cấp huyện quản lý thu: phân bổ 10% trên tổng thu tiền sử dụng đất để chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, số còn lại (kể cả khoản hỗ trợ từ số thu tiền sử dụng đất của tỉnh) dành tối thiểu 80% để tập trung đầu tư xây dựng nông thôn mới theo lộ trình, đề án của huyện.

Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: tiếp tục sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội. Trong đó: tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới theo quy định.

- Chi thường xuyên:

Điều hành chi ngân sách theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách. Chỉ tham mưu ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn bảo đảm. Thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Thực hiện nghiêm túc việc công khai dự toán và quyết toán hàng năm của từng cấp ngân sách, từng cơ quan, đơn vị nhằm tăng cường quyền giám sát của nhân dân, cán bộ, công chức trong đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh; nhiệm vụ thu, chi; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và cấp xã trước ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ công tác Quốc hội, địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm Toán nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại AG, Báo nhân dân tại AG, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo AG; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, Phòng Tổng hợp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Võ Anh Kiệt

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
TỈNH AN GIANG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)**	**11.748.153**	**12.111.453**	**13.381.699**	**1.270.246**	**110,49**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.851.700**	**5.215.000**	**5.072.600**	**(142.400)**	**97,27**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	3.717.600	4.417.962	4.219.600	(198.362)	95,51
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.134.100	797.038	853.000	55.962	107,02
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.896.453**	**6.896.453**	**8.309.099**	**1.412.646**	**120,48**
1	Bổ sung cân đối ngân sách và tiền lương	5.998.711	5.998.711	5.998.711	-	100,00
2	Bổ sung tiền lương cơ sở 1.300.000 đồng			123.058		
3	Bổ sung có mục tiêu	897.742	897.742	2.187.330	1.289.588	243,65
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**11.736.833**	**11.715.000**	**13.288.199**	**1.551.366**	**113,22**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**10.848.071**	**10.906.029**	**11.100.869**	**252.798**	**102,33**
1	Chi đầu tư phát triển	2.693.060	2.642.629	2.837.980	144.920	105,38
2	Chi thường xuyên	7.937.041	8.262.230	8.039.519	102.478	101,29
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	-	100,00
4	Dự phòng ngân sách	216.800		222.200	5.400	102,49
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**888.762**	**808.971**	**2.187.330**	**1.298.568**	**246,11**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	138.466	128.029	158.376	19.910	114,38
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	750.296	680.942	2.028.954	1.278.658	270,42
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**11.320**		**93.500**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**264.970**	**174.970**	**162.700**		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	253.650	163.650	69.200		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.320	11.320	93.500		
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**253.650**	-	**69.200**		
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc	253.650		69.200		

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
TỈNH AN GIANG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thuNSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**5.780.000**	**5.215.000**	**5.700.000**	**5.072.600**	**98,62**	**97,27**
I	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**150.000**	**0**	**160.000**	**0**	**106,67**	
II	**Thu nội địa**	**5.630.000**	**5.215.000**	**5.540.000**	**5.072.600**	**98,40**	**97,27**
1	**Thu từ khu vực DNNN trung ương**	**280.000**	**280.000**	**365.000**	**365.000**	**130,36**	**130,36**
	Thuế giá trị gia tăng	178.000	178.000	259.000	259.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	24.000	20.000	20.000		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.000	68.000	75.000	75.000		
	Thuế tài nguyên	10.000	10.000	11.000	11.000		
2	**Thu từ khu vực DNNN địa phương**	**490.000**	**490.000**	**665.000**	**665.000**	**135,71**	**135,71**
	Thuế giá trị gia tăng	251.000	251.000	294.150	294.150		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.400	153.400	297.000	297.000		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	850	850		
	Thuế tài nguyên	82.000	82.000	73.000	73.000		
	Thu khác	3.000	3.000				
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**30.000**	**30.000**	**32.000**	**32.000**	**106,67**	**106,67**
	Thuế giá trị gia tăng	23.563	23.563	26.600	26.600		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	3.990	3.990		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	35	35	70	70		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.402	2.402	1.340	1.340		
4	**Thuế ngoài quốc doanh**	**835.000**	**835.000**	**870.000**	**870.000**	**104,19**	**104,19**
	Thuế giá trị gia tăng	530.499	530.499	599.000	599.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	263.272	263.272	250.000	250.000		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.650	3.650	4.000	4.000		
	Thuế tài nguyên	16.974	16.974	17.000	17.000		
	Thu khác	20.605	20.605				
5	**Lệ phí trước bạ**	**240.000**	**240.000**	**265.000**	**265.000**	**110,42**	**110,42**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**11.337**	**11.337**	**10.000**	**10.000**	**88,21**	**88,21**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**470.000**	**470.000**	**529.000**	**529.000**	**112,55**	**112,55**
8	**Thuế bảo vệ môi trường**	**440.000**	**154.000**	**480.000**	**178.600**	**109,09**	**115,97**
9	**Thu phí, lệ phí**	**264.562**	**240.562**	**161.580**	**131.580**	**61,07**	**54,70**
-	Lệ phí môn bài	23.000	23.000	21.680	21.680		
-	Phí và lệ phí trung ương	24.000		30.000			
-	Phí và lệ phí tỉnh	37.900	37.900	35.000	35.000		
-	Phí và lệ phí huyện	62.595	62.595	65.684	65.684		
-	Phí và lệ phí xã	117.067	117.067	9.216	9.216		
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**360.000**	**360.000**	**250.000**	**250.000**	**69,44**	**69,44**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**71.000**	**71.000**	**80.000**	**80.000**	**112,68**	**112,68**
12	**Các khoản thu tại xã**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**100,00**	**100,00**
13	**Thu khác ngân sách**	**190.055**	**85.055**	**313.420**	**177.420**	**164,91**	**208,59**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**28.510**	**28.510**	**22.000**	**22.000**	**77,17**	**77,17**
15	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia**	**94.536**	**94.536**	**105.000**	**105.000**	**111,07**	**111,07**
16	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**1.800.000**	**1.800.000**	**1.367.000**	**1.367.000**	**75,94**	**75,94**

Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018
TỈNH AN GIANG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)	**11.736.833**	**13.288.199**	**1.551.366**	**113,22**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.848.071**	**11.100.869**	**166.798**	**102,33**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.693.060**	**2.837.980**	**58.920**	**105,38**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.693.060	2.750.880	57.820	102,15
	Trong đó chi từ nguồn vốn:				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*300.000*	*250.000*	*(50.000)*	*83,33*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.177.000*	*1.367.000*	*190.000*	*116,14*
2	Chi trả nợ lãi vay		1.100	1.100	
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		86.000		
II	**Chi thường xuyên**	**7.937.041**	**8.039.519**	**102.478**	**101,29**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.323.713*	*3.424.025*	*100.312*	*103,02*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*30.670*	*30.743*	*73*	*100,24*
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**-**	**100,00**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**216.800**	**222.200**	**5.400**	**102,49**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**888.762**	**2.187.330**	**1.298.568**	**246,11**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**138.466**	**158.376**	**19.910**	**114,38**
1	CT giảm nghèo bền vững	26.466	40.176		
2	CT xây dựng nông thôn mới	112.000	118.200	6.200	105,54
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**750.296**	**2.028.954**	**1.278.658**	**270,42**
1	Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai,ổn định đời sống dân cư		3.000		
2	Phát triển lâm nghiệp bền vững		800		
3	Y tế dân số		7.611		
4	Văn hóa		568		
5	Giáo dục NNghiệp việc làm và an toàn lao động		5.647		
6	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		1.566		
7	Chương trình ATGT, PCCC, Tội phạm ma túy		1.900		
8	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc		12.580		
9	Các nhiệm vụ mục tiêu khác	750.296	1.995.282		

Biểu số 04

BỘI CHI/BỘI THU VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (được hưởng theo phân cấp)**	**5.215.000**	**5.072.600**	**(142.400)**
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**10.906.029**	**11.100.869**	**194.840**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**11.320**	**93.500**	**82.180**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**984.340**	**1.014.520**	**30.180**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**705.970**	**531.000**	**(174.970)**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*71,72*	*52,34*	*(579,75)*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
3	Vay trong nước khác	705.970	531.000	(174.970)
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**174.970**	**162.700**	**(12.270)**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**174.970**	**162.700**	**(12.270)**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
-	Vốn khác	174.970	162.700	(12.270)
2	**Theo nguồn trả nợ**	**174.970**	**162.700**	**(12.270)**
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	163.650	69.200	(94.450)
-	Bội thu NSĐP	11.320	93.500	82.180
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	**Tổng mức vay trong năm**	**-**	**69.200**	**69.200**
1	**Theo mục đích vay**	**-**	**69.200**	**69.200**
-	Vay để bù đắp bội chi			-
-	Vay để trả nợ gốc		69.200	69.200
2	**Theo nguồn vay**	**-**	**69.200**	**69.200**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		69.200	69.200
-	Vốn trong nước khác			-
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**531.000**	**437.500**	**(93.500)**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			-
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-
3	Vốn khác	531.000	437.500	(93.500)
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**			-

Biểu số 05

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**10.118.023**	**10.438.402**	**11.783.129**	**1.344.727**	**112,88**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.221.570	3.541.949	3.474.030	(67.919)	98,08
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.896.453	6.896.453	8.309.099	1.412.646	120,48
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.998.711	5.998.711	6.121.769	123.058	102,05
-	Thu bổ sung có mục tiêu	897.742	897.742	2.187.330	1.289.588	243,65
II	**Chi ngân sách**	**10.106.703**	**10.396.722**	**11.710.034**	**1.603.331**	**115,86**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.209.592	5.974.342	7.414.263	1.204.671	119,40
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.897.111	4.422.380	4.295.771	398.660	110,23
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.897.111	3.897.111	4.188.482	291.371	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		525.269	107.289	107.289	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu ngân sách cấp tỉnh**	**11.320**		**73.095**		
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**5.527.241**	**6.095.431**	**5.894.341**	**(201.090)**	**96,70**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.630.130	1.673.051	1.598.570	(74.481)	95,55
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.897.111	4.422.380	4.295.771	(126.609)	97,14
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.897.111	3.897.111	4.188.482	291.371	107,48
-	Thu bổ sung có mục tiêu		525.269	107.289	(417.980)	20,43
II	**Chi ngân sách**	**5.527.241**	**5.740.658**	**5.873.936**	**346.695**	**106,27**
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.527.241	5.740.658	5.873.936	346.695	106,27
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NS huyện**			**20.405**	**20.405**	

Ghi chú:

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM									
				Thu từ DNNN địa phương	Thuế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thu phí và lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	Các khoản thu tại xã	Thu khác
TỔNG SỐ		**1.668.410**	**1.668.410**	**17.340**	**693.200**	**265.000**	**10.000**	**248.300**	**106.180**	**94.600**	**7.680**	**25.000**	**201.110**
1	Thành phố Long Xuyên	**598.900**	598.900	11.000	277.000	155.500	6.560	80.000	12.990	20.000	6.000	2.900	26.950
2	Thành phố Châu Đốc	**228.650**	228.650	2.500	66.500	15.200	1.900	30.500	43.400	50.000	150	4.660	13.840
3	Thị xã Tân Châu	**106.200**	106.200	600	45.000	21.500	300	12.400	7.400	2.000	500	800	15.700
4	Huyện Chợ Mới	**148.000**	148.000	500	59.900	18.200	500	23.200	6.890	2.500	360	2.900	33.050
5	Huyện Phú Tân	**103.800**	103.800	450	32.000	8.700	100	13.450	7.900	6.000	200	2.990	32.010
6	Huyện Châu Phú	**99.200**	99.200	100	35.800	10.500	300	20.200	4.550	1.000	400	1.550	24.800
7	Huyện Châu Thành	**85.050**	85.050	100	39.000	4.950	200	17.200	3.850	3.000	0	1.700	15.050
8	Huyện Thoại Sơn	**88.800**	88.800	1.220	36.000	11.450	30	19.300	4.370	5.000	0	3.300	8.130
9	Huyện Tri Tôn	**75.230**	75.230	250	39.000	7.200	50	11.200	5.580	1.000	50	1.100	9.800
10	Huyện Tịnh Biên	**74.580**	74.580	550	40.000	4.400	50	11.650	6.430	2.100	0	1.100	8.300
11	Huyện An Phú	**60.000**	60.000	70	23.000	7.400	10	9.200	2.820	2.000	20	2.000	13.480

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)	**13.288.199**	**7.414.263**	**5.873.936**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**11.100.869**	**5.334.222**	**5.766.647**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.837.980**	**2.505.373**	**332.607**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.750.880	2.418.273	332.607
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*250.000*	*155.400*	*94.600*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.367.000*	*1.367.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	86.000	86.000	
3	Chi trả nợ lãi vay	1.100	1.100	
II	**Chi thường xuyên**	**8.039.519**	**2.720.829**	**5.318.690**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*3.424.025*	*677.505*	*2.746.520*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*30.743*	*30.743*	
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	
IV	**Dự phòng ngân sách**	**222.200**	**106.850**	**115.350**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.187.330**	**2.080.041**	**107.289**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**158.376**	**158.376**	-
1	CT giảm nghèo bền vững	40.176	40.176	
2	CT xây dựng nông thôn mới	118.200	118.200	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.028.954**	**1.921.665**	**107.289**
1	Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai,ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000	
2	Phát triển lâm nghiệp bền vững	800	800	
3	Y tế dân số	7.611	7.611	
4	Văn hóa	568	568	
5	Giáo dục NNghiệp việc làm và an toàn lao động	5.647	5.647	
6	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.566	1.566	
7	Chương trình ATGT, PCCC, Tội phạm ma túy	1.900	1.900	
8	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	12.580	12.580	
9	Các nhiệm vụ mục tiêu khác	1.995.282	1.887.993	107.289

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.710.034**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.295.771**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.414.263**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.167.434**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	4.080.334
2	Chi trả nợ lãi vay	1.100
3	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	86.000
II	**Chi thường xuyên**	**3.138.809**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	698.327
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	75.943
3	Chi quốc phòng	65.227
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	12.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	966.543
6	Chi văn hóa thông tin	65.256
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	400
8	Chi thể dục thể thao	53.285
9	Chi bảo vệ môi trường	60.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	535.678
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	352.787
12	Chi bảo đảm xã hội	58.342
13	Chi thường xuyên khác	124.748
14	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	49.182
15	Chi chương trình mục tiêu khác (NQ 73)	21.092
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**106.850**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, chi CTMT theo Nghị quyết 73/NQ-CP)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG, chi CTMT theo Nghị quyết 73/NQ-CP)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	**11.710.034**	**4.058.240**	**3.068.536**	**1.170**	**106.850**	**179.468**	**4.295.771**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**4.167.434**	**4.058.240**				**109.194**	
II	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**3.138.809**	**-**	**3.068.536**	**-**	**-**	**70.274**	**-**
II.1	**SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ**	**1.807.458**		**1.807.458**				
1	VP HĐND tỉnh	7.467		7.467				
2	VP UBND tỉnh	22.421		22.421				
3	Sở Ngoại vụ	4.878		4.878				
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	125.929		125.929				
5	Sở KHĐT	10.216		10.216				
6	Sở Tư Pháp	10.029		10.029				
7	Sở Công thương	37.808		37.808				
8	Sở Khoa học CN	36.140		36.140				
9	Sở Tài Chính	14.149		14.149				
10	Sở Xây dựng	6.303		6.303				
11	Sở Giao thông Vận tải	62.069		62.069				
12	Sở GDĐT	446.043		446.043				
13	Sở Y tế	448.639		448.639				
14	Sở Lao động TBXH	75.217		75.217				
15	Sở Văn hóa - TT & DL	118.841		118.841				
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	34.904		34.904				
17	Sở Thông tin & truyền Thông	10.654		10.654				
18	Sở Nội Vụ	50.129		50.129				
19	Thanh tra tỉnh	8.941		8.941				
20	Ban Dân Tộc	3.423		3.423				
21	BQL Khu kinh tế	5.710		5.710				
22	BQL Khu di tích VH Óc Eo	48.677		48.677				
23	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	4.153		4.153				
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	21.596		21.596				
25	Trường Đại học An Giang	117.894		117.894				
26	Trường Cao đẳng nghề	23.351		23.351				
27	Ban An toàn giao thông	19.286		19.286				
28	BCĐ Phân giới cắm mốc tỉnh	12.580		12.580				
29	Các hoạt động thường xuyên khác	20.011		20.011				
II.2	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**93.860**		**93.860**				
II.3	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**51.293**		**51.293**				
30	- Mặt Trận TQ	11.130		11.130				
31	- Tỉnh Đoàn TN	9.321		9.321				
32	- Hội Phụ nữ	5.232		5.232				
33	- Hội Nông Dân	7.846		7.846				
34	- Hội Cựu Chiến Binh	1.631		1.631				
35	- Liên Hiệp các hội KHKT	922		922				
36	- Liên minh HTX	1.757		1.757				
37	- Hội Văn học NT	2.682		2.682				
38	- Hội Đông Y	996		996				
39	- Hội BTrợ NTTTMC	583		583				
40	- Hội Chữ Thập đỏ	2.652		2.652				
41	- Hội người cao tuổi	336		336				
42	- LH các Tchức hữu nghị	1.270		1.270				
43	- Hội Luật gia	502		502				
44	- Hiệp hội nuôi trồng CBTS	380		380				
45	- Hội Khuyến học	678		678				
46	- Hội Người tù kháng chiến	347		347				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, chi CTMT theo Nghị quyết 73/NQ-CP)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG, chi CTMT theo Nghị quyết 73/NQ-CP)	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
47	- Hội NN CĐ da cam/DIOXIN	464		464				
48	- Hội Nhà báo	521		521				
49	- Hội người mù	384		384				
50	- Các hoạt động hội, đoàn thể khác	1.659		1.659				
II.4	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**121.500**		**121.500**				
51	Công an tỉnh	45.000		45.000				
52	Bộ Đội biên phòng	12.500		12.500				
53	BCH quân sự tỉnh	64.000		64.000				
II.5	**NGÀNH DỌC TW**	**2.900**		**2.900**				
54	Kho bạc Nhà nước	500		500				
55	Viện Kiểm sát	300		300				
56	Toà án tỉnh	900		900				
57	Cục Thống kê	150		150				
58	Đài Khí tượng Thủy văn	850		850				
59	Thi hành án Dân sự	200		200				
60	Các khoản hỗ trợ khác	-		-				
II.6	**Chương trình, KH, ĐA, DA, khác**	**991.525**		**991.525**				
61	KP quy hoạch	17.600		17.600				
62	KP t.hiện NĐ 210-CP, NĐ 62-CP, khác	3.000		3.000				
63	KP hỗ trợ theo NĐ 35-CP	125.787		125.787				
64	Nguồn cấp bù thủy lợi phí	99.183		99.183				
65	KP Đào tạo nguồn NL theo CT 09-TU	12.000		12.000				
66	KP cấp bù miễn, giảm HP theo NĐ 86-CP	4.838		4.838				
67	KP hỗ trợ SC đình, chùa	5.000		5.000				
68	KP MSSC lớn	30.000		30.000				
69	BHYT các đối tượng	458.106		458.106				
70	KP các CT, DA, KH, nhiệm vụ khác	229.202		229.202				
71	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000		1.000				
72	KP thực hiện QĐ 102-TTg	4.509		4.509				
73	Chi mục tiêu từ vốn ngoài nước	1.300		1.300				
II.7	**CT MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT 73/NQ-CP**	**21.092**	-	-	-	-	**21.092**	-
1	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**7.213**	-	-	-	-	**7.213**	-
	- Chương trình giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.647					5.647	
	- Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.566					1.566	
2	**Sở Y tế**	**7.611**	-	-	-	-	**7.611**	-
	- Chương trình Y tế - Dân số	7.611					7.611	
3	**Sở Văn hóa , Thể thao và Du lịch**	**568**	-	-	-	-	**568**	-
	- Chương trình phát triển văn hóa	568					568	
4	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**3.800**	-	-	-	-	**3.800**	-
	- Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000					3.000	
	- Chương trình PT lâm nghiệp bền vững	800					800	
5	**Công an tỉnh**	**1.900**	-	-	-	-	**1.900**	-
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông , phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy.	1.900					1.900	
II.8	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG**	**49.182**					**49.182**	
1	Chương trình giảm nghèo bền vững	15.782					15.782	
2	Chương trình xây dựng nông thôn mới	33.400					33.400	
III	**BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**			**1.170**			
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**106.850**				**106.850**		
V	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**4.295.771**						**4.295.771**

Biểu số 10

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG CỘNG	**3.138.809**	**698.327**	**75.943**	**65.227**	**12.000**	**966.543**	**65.256**	**400**	**53.285**	**60.000**	**535.678**	**40.000**	**197.351**	**352.787**	**58.342**	**124.748**	**70.274**
I	**SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ**	**1.807.458**	**671.534**	**75.943**	**-**	**-**	**439.697**	**33.614**	**400**	**50.785**	**10.000**	**239.143**	**40.000**	**98.168**	**211.972**	**43.814**	**30.556**	**-**
1	VP HĐND tỉnh	7.467										60			7.407			
2	VP UBND tỉnh	22.421										8.926			13.495			
3	Sở Ngoại vụ	4.878										50			2.368		2.460	
4	Sở Nông Nghiệp & PTNT	125.929										98.168		98.168	26.581		1.180	
5	Sở KHĐT	10.216										2.729			6.887		600	
6	Sở Tư Pháp	10.029										2.482			7.547			
7	Sở Công thương	37.808										10.649			27.159			
8	Sở Khoa học CN	36.140		30.743								50			5.347			
9	Sở Tài Chính	14.149	400									2.135			11.014		600	
10	Sở Xây dựng	6.303										50			6.053		200	
11	Sở Giao thông Vận tải	62.069										41.613	40.000		20.456			
12	Sở GDĐT	446.043	437.260									50			8.733			
13	Sở Y tế	448.639	3.300				437.089					50			8.200			
14	Sở Lao động TBXH	75.217	22.673				1.658					50			6.922	43.814	100	
15	Sở Văn hóa - TT & DL	118.841	26.042				950	30.057		50.785		3.410			7.597			
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	34.904									10.000	16.819			8.085			
17	Sở Thông tin & truyền Thông	10.654							400			6.224			3.587		443	
18	Sở Nội Vụ	50.129	12.000									1.256			12.900		23.973	
19	Thanh tra tỉnh	8.941										50			8.891			
20	Ban Dân Tộc	3.423													3.423			
21	BQL Khu kinh tế	5.710										1.471			4.239			
22	BQL Khu di tích VH Óc Eo	48.677		45.200				3.477										
23	TT Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	4.153										4.153						
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	21.596	21.596															
25	Trường Đại học An Giang	117.894	117.894															
26	Trường Cao đẳng nghề	23.351	23.351															
27	Ban An toàn giao thông	19.286										18.738			548			
28	BCĐ Phân giới cắm mốc tỉnh	12.580										12.580						
29	Các hoạt động thường xuyên khác	20.011	7.018					80				7.380			4.533		1.000	
II	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**93.860**	**1.000**				**8.740**	**11.375**							**57.795**	**9.350**	**5.600**	
III	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**51.293**	**1.682**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.267**	**-**	**-**	**-**	**465**	**-**	**-**	**43.020**	**669**	**2.190**	**-**
30	- Mặt Trận TQ	11.130	180									80			9.670		1.200	
31	- Tỉnh Đoàn TN	9.321	250					2.031				250			6.620		170	
32	- Hội Phụ nữ	5.232	423												4.699		110	
33	- Hội Nông Dân	7.846	341									135			7.170		200	
34	- Hội Cựu Chiến Binh	1.631													1.631			
35	- Liên Hiệp các hội KHKT	922													922			
36	- Liên minh HTX	1.757	300												1.457			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
37	- Hội Văn học NT	2.682						1.236							1.446			
38	- Hội Đông Y	996	83												913			
39	- Hội BTrợ NTTTMC	583													583			
40	- Hội Chữ Thập đỏ	2.652	105												1.778	669	100	
41	- Hội người cao tuổi	336													336			
42	- LH các Tchức hữu nghị	1.270													1.010		260	
43	- Hội Luật gia	502													502			
44	- Hiệp hội nuôi trồng CBTS	380													380			
45	- Hội Khuyến học	678													528		150	
46	- Hội Người tù kháng chiến	347													347			
47	- Hội NN CĐ da cam/DIOXIN	464													464			
48	- Hội Nhà báo	521													521			
49	- Hội người mù	384													384			
50	- Các hoạt động hội, đoàn thể khác	1.659													1.659			
IV	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**121.500**	**7.273**	**-**	**65.227**	**12.000**	-	-	-	-	-	**30.000**	-	-	-	-	**7.000**	-
51	Công an tỉnh	45.000	1.000			12.000						30.000					2.000	
52	Bộ Đội biên phòng	12.500			10.500												2.000	
53	BCH quân sự tỉnh	64.000	6.273		54.727												3.000	
V	**NGÀNH DỌC TRUNG ƯƠNG**	**2.900**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**500**	-	-	-	-	**2.400**	-
54	Kho bạc Nhà nước	500										500						
55	Viện Kiểm sát	300															300	
56	Toà án tỉnh	900															900	
57	Cục Thống kê	150															150	
58	Đài Khí tượng Thủy văn	850															850	
59	Thi hành án Dân sự	200															200	
60	Các khoản hỗ trợ khác	-																
VI	**Chương trình, KH, DA, DA, khác**	**991.525**	**16.838**	-	-	-	**518.106**	**17.000**	-	**2.500**	**50.000**	**265.570**	-	**99.183**	**40.000**	**4.509**	**77.002**	-
61	KP quy hoạch	17.600										17.600						
62	KP t.hiện NĐ 210, NĐ 62, khác	3.000										3.000						
63	KP hỗ trợ theo NĐ 35-CP	125.787										125.787						
64	Nguồn cấp bù thủy lợi phí	99.183										99.183		99.183				
65	KP Đào tạo nguồn NL theo CT 09-TU	12.000	12.000															
66	KP cấp bù miễn, giảm HP theo NĐ 86-CP	4.838	4.838															
67	KP hỗ trợ SC đình, chùa...	5.000						5.000										
68	KP MSSC lớn	30.000													30.000			
69	BHYT các đối tượng	458.106					458.106											
70	KP các CT, DA, KH, nhiệm vụ khác	229.202					60.000	12.000		2.500	50.000	20.000			10.000		74.702	
71	Bổ sung vốn Quỹ Hỗ trợ ND	1.000															1.000	
72	KP thực hiện QĐ 102-TTg	4.509														4.509		
73	Nhiệm vụ mục tiêu từ vốn ngoài nước	1.300															1.300	
VII	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**70.274**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**70.274**
1	**Chương trình mục tiêu theo Nghị quyết 73/NQ-CP**	**21.092**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**21.092**
a	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.213	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.213

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	- Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	5.647																5.647
	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp XH	1.566																1.566
b	Sở Y tế	7.611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.611
	- Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.611																7.611
c	Sở Văn hóa , Thể thao và Du lịch	568	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	568
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	568																568
d	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.800
	- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000																3.000
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	800																800
e	Công an tỉnh	1.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900
	- Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông , phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy.	1.900																1.900
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**49.182**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**49.182**
	- Chương trình MTQG: Giảm nghèo bền vững	15.782																15.782
	- Chương trình MTQG: Xây dựng nông thôn	33.400																33.400

Biểu số 11

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bội thu NSĐP	Chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6-7
	TỔNG SỐ	**1.668.410**	**1.598.570**	**922.200**	**676.370**	**676.370**	**4.188.482**	**20.405**	**5.766.647**
1	Thành phố Long Xuyên	598.900	582.400	306.414	275.986	275.986	62.187	90	644.497
2	Thành phố Châu Đốc	228.650	221.650	155.150	66.500	66.500	158.152	300	379.502
3	Thị xã Tân Châu	106.200	101.800	57.150	44.650	44.650	364.067	1.507	464.360
4	Huyện Chợ Mới	148.000	138.000	89.100	48.900	48.900	601.688	1.594	738.094
5	Huyện Phú Tân	103.800	96.850	65.830	31.020	31.020	448.929	1.163	544.616
6	Huyện Châu Phú	99.200	94.800	60.150	34.650	34.650	445.966	3.749	537.017
7	Huyện Châu Thành	85.050	79.150	42.100	37.050	37.050	394.460	3.657	469.953
8	Huyện Thoại Sơn	88.800	84.280	48.350	35.930	35.930	444.005	4.320	523.965
9	Huyện Tri Tôn	75.230	69.480	30.780	38.700	38.700	427.682	3.025	494.137
10	Huyện Tịnh Biên	74.580	72.230	32.240	39.990	39.990	413.889	400	485.719
11	Huyện An Phú	60.000	57.930	34.936	22.994	22.994	427.459	600	484.789

Biểu số 12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi bổ nhiệm vụ mục tiêu khác
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**5.873.936**	**5.766.647**	**332.607**	**238.007**	**94.600**	**5.318.690**	**2.737.160**	**115.350**	**107.289**
1	Thành phố Long Xuyên	653.628	644.496	93.703	73.703	20.000	537.843	286.619	12.950	9.132
2	Thành phố Châu Đốc	385.444	379.502	71.897	21.897	50.000	300.005	138.547	7.600	5.942
3	Thị xã Tân Châu	474.645	464.360	19.134	17.134	2.000	435.926	212.172	9.300	10.285
4	Huyện Chợ Mới	747.991	738.094	19.340	16.840	2.500	704.154	407.138	14.600	9.897
5	Huyện Phú Tân	553.223	544.615	24.887	18.887	6.000	508.828	260.206	10.900	8.608
6	Huyện Châu Phú	549.320	537.017	15.874	14.874	1.000	510.543	267.433	10.600	12.303
7	Huyện Châu Thành	478.468	469.953	14.926	11.926	3.000	445.577	221.030	9.450	8.515
8	Huyện Thoại Sơn	531.999	523.964	19.879	14.879	5.000	493.585	247.943	10.500	8.035
9	Huyện Tri Tôn	506.714	494.136	17.089	16.089	1.000	467.147	233.504	9.900	12.578
10	Huyện Tịnh Biên	498.371	485.719	19.235	17.135	2.100	456.684	230.368	9.800	12.652
11	Huyện An Phú	494.131	484.789	16.643	14.643	2.000	458.396	232.201	9.750	9.342

Biểu số 13

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	**107.289**
1	Thành phố Long Xuyên	9.132
2	Thành phố Châu Đốc	5.942
3	Thị xã Tân Châu	10.285
4	Huyện Chợ Mới	9.897
5	Huyện Phú Tân	8.608
6	Huyện Châu Phú	12.303
7	Huyện Châu Thành	8.515
8	Huyện Thoại Sơn	8.035
9	Huyện Tri Tôn	12.578
10	Huyện Tịnh Biên	12.652
11	Huyện An Phú	9.342

Biểu số 14

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế		
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt
A	B	1	2	3
1	Thành phố Long Xuyên	100%	100%	100%
2	Thành phố Châu Đốc	100%	100%	100%
3	Thị xã Tân Châu	100%	100%	100%
4	Huyện Chợ Mới	100%	100%	100%
5	Huyện Phú Tân	100%	100%	100%
6	Huyện Châu Phú	100%	100%	100%
7	Huyện Châu Thành	100%	100%	100%
8	Huyện Thoại Sơn	100%	100%	100%
9	Huyện Tri Tôn	100%	100%	100%
10	Huyện Tịnh Biên	100%	100%	100%
11	Huyện An Phú	100%	100%	100%

Ghi chú: các khoản thu phân chia tỷ lệ % giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện gồm:

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu, thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị sự nghiệp, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu).

3. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước thu từ cá nhân, hộ, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do cấp huyện trực tiếp quản lý thu (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xổ số kiến thiết; thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thu từ các đơn vị khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý thu).